ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1925/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 21 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 59/TTr-VPĐP ngày 19/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương, với tổng khối lượng bổ sung: 10.912,7 tấn (10 xã), cụ thể:

- Huyện Hưng Hà: 1.992,4 tấn (02 xã);
- Huyện Đông Hưng: 3.530,5 tấn (02 xã);
- Huyện Vũ Thư: 5.285,8 tấn (05 xã);
- Huyện Kiến Xương: 104,0 tấn (01 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN HƯNG HÀ, ĐÔNG HƯNG, VŨ THƯ VÀ KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1925 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (10 xã)	**10.912,7**	
I	**Hưng Hà (02 xã)**	**1.992,4**	
1	Tân Hòa	1.265,6	
2	Tây Đô	726,8	
II	**Đông Hưng (02 xã)**	**3.530,5**	
1	Nguyên Xá	2.207,3	
2	Minh Tân	1.323,2	
III	**Vũ Thư (05 xã)**	**5.285,8**	
1	Bách Thuận	1.435,5	
2	Việt Thuận	732,5	
3	Xuân Hòa	1.788,5	
4	Minh Lãng	807,9	
5	Tam Quang	521,4	
IV	**Kiến Xương (01 xã)**	**104,0**	
1	Vũ Sơn	104,0	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1925 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**1.992,4**
1	**Xã Tân Hòa**			**1.265,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**730,8**
	Bm 3,5m	***2615***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***512,6***
	UBND xã về Thôn Gạo Thôn Lường	750		147,0
	Từ nhà ông Được đến ông Huân	475		93,1
	Từ nhà ông Thuỷ-đường DH61	280		54,9
	Từ Chị Nga-nhà anh Tuyến Thôn Lường	110		21,6
	Từ nhà ông Bách-Nhà ông Tọa Thôn Diệc	900		176,4
	Từ nhà anh Đong-Nhà ông Hoằng Thôn Kun	100		19,6
	Bm 3,0m	***1299***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***218,2***
	Từ đường DH61- đình kênh	450		75,6
	Từ giếng Gạo - Đình Riệc	450		75,6
	Từ nhà ông Sao - ông Hào	399		67,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**534,8**
	Bm 2,5m	***4348***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***534,8***
	Từ nhà ông Kim - Nhà ông Quyến Thôn Kênh	300		36,9
	Từ nhà ông Tuyến - Nhà ông Quảng	600		73,8
	Từ nhà ông Môn - Nhà B.Thoáng	600		73,8
	Từ nhà ông Luận - Nhà ông An Thôn Lường	102		12,5
	Từ nhà ông Dưỡng - Nhà ông Khảnh	63		7,7
	Từ nhà ông Trường - Nhà ông Nghĩa Thôn Kun	87		10,7
	Từ ĐH61 - Nhà bà Lai	99		12,2
	Từ nhà ông Tản - Nhà ông Đĩnh Thôn Me	70		8,6
	Từ nhà anh Tùng - Nhà ông Quế	85		10,5
	Từ nhà ông Dục - Nhà ông Liên	250		30,8
	Từ nhà ông Tiến - Nhà ông Uy Thôn Diệc	190		23,4
	Từ nhà ông Đinh - Nhà ông Bốn	220		27,1
	Từ nhà ông Thành - Nhà ông Bảo	210		25,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Bứ - Nhà ông Buộm	210		25,8
	Từ nhà ông Oang - Nhà B.Nhỗi	267		32,8
	Từ nhà ông Chủ - Nhà B.Hồng	200		24,6
	Từ nhà ông Cường - Nhà anh Điển	130		16,0
	Từ nhà ông Chất - Nhà B.Bảy	205		25,2
	Từ nhà B.Lề - Nhà ông Sử	100		12,3
	Từ nhà ông Sóng - Nhà ông Sao Thôn Duốm	200		24,6
	Từ nhà ông Hiếu - Nhà ông Tiến	160		19,7
2	**Xã Tây Đô**			**726,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**367,9**
	Bm 3,0m	***2189***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***367,9***
	Từ trạm bơm Mỹ Thịnh-ông Diện-cổng làng Mỹ Thịnh	670		112,6
	Từ ông Bằng đến Miếu Thần Cò (Nội Thôn)	257		43,2
	Từ ông Tạc đến ngõ ông Khê (Nội Thôn)	200		33,6
	Từ ông Bàn đến ngõ ông Tính (Nội Thôn)	122		20,5
	Từ nhà ông Quang đến nhà ông Khang (Nội Thôn)	100		16,8
	Từ gốc đa ngõ ông Chinh-nhà ông Thu (Nội Thôn)	220		37,0
	Từ đường đá đến trường mầm non TT (Nội Thôn)	70		11,8
	Từ Trạm biến thế NT-cổng nhà ông Chăn (Nội thôn)	300		50,4
	Từ Lăng Bà Chúa Bảo Thanh đi đền Khánh Lai	250		42,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**358,9**
	Bm 3,0m	***30***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***4,4***
	Từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Văn (Quang Trung)	30		4,4
	Bm 2,5m	***2883***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***354,5***
	Từ ông Đông-mương xây số I-ông Phương (Trần Phú)	486		59,8
	Từ nhà ông Lập đến nhà ông Oanh (Trần Phú)	100		12,3
	Từ ngõ bà Ngiễn đến ngõ ông Lương (Trần Phú)	110		13,5
	Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Ba (Khánh Lai)	76		9,3
	Từ nhà ông Phi đến nhà ông Tuyến (Khánh Lai)	220		27,1
	Từ nhà ông Cường đến nhà ông Hưng (Khánh Lai)	125		15,4
	Từ ông Hưng-đường đi Khánh Lai (Duyên Trường)	240		29,5
	Từ ông Hòa đến nhà bà Đình (Duyên Trường)	81		10,0
	Từ ông Thủy đi cổng trương THCS (Duyên Trường)	128		15,7
	Từ ông Tuy đến ngõ ông Trĩnh (Duyên Trường)	210		25,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hiển đến ông Trúc (Duyên Trường)	275		33,8
	Từ ông Nhân đến ngõ ông Hùng (Nội Thôn)	110		13,5
	Từ ông Sánh đến ngõ ông Thúy (Nội Thôn)	30		3,7
	Từ nhà bà Mây đến nhà bà Chè (Nội Thôn)	160		19,7
	Từ ông Điền đến ngõ ông Tăng (Nội Thôn)	135		16,6
	Từ bà Thử đến ngõ ông Đúng (Nội Thôn)	62		7,6
	Từ ông Thiệu đến ngõ ông Phi (Nội Thôn)	130		16,0
	Từ nhà ông Lộc đến nhà ông Tấn (Nội Thôn)	100		12,3
	Từ nhà ông Quý đến nhà ông Khiến (Nội Thôn)	105		12,9

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1925 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**3.530,5**
1	**Xã Nguyên Xá**			**2.207,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**7.407**		**1.436,9**
	Thôn Bắc Lạng: Từ xe Tang - ông Đống	450	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	87,3
	Thôn Bắc Lạng: Từ T.bơm - hết mương cứng	212		41,1
	Thôn Đề Quang: Từ bia 10 tấn-đồng cao	1.047		203,1
	Thôn Lê Tiến: Từ cầu Kế-Đông Cao	390		75,7
	Thôn Lê Tiến: Từ cầu Kênh-cống ông Bé	167		32,4
	Thôn Hồng Phong: Từ Ao ông Tuấn-đồng bái	620		120,3
	Thôn Hồng Phong: Từ Đương Hoàn-Đông Bái	463		89,8
	Thôn Hồng Phong: Bình Hòa-Bãi rác PT	433		84,0
	Thôn Hồng Phong: Từ Chất Sửu-Trạm bơm	560		108,6
	Thôn Đông Khê: Từ trạm bơm ĐK-TB cầu đen	1.000		194,0
	Thôn Đà Giang: Từ Ngã tư ông Liệu-Giáp Khuốc	747		144,9
	Thôn Trần Phú: Từ trạm bơm ĐK-Vành lược	988		191,7
	Thôn Trần Phú: Từ bà Lan-vành lược	330		64,0
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**3.211**	***B>0,9m***	**491,4**
	Thôn Bắc Lạng: Từ trạm bơm - ngã 5	532		81,4
	Thôn Đề Quang: Từ ông Thoại-đồng cao	550		84,2
	Thôn Hồng Phong: Từ cống ông Thấu-đồng Bái	420		64,3
	Thôn Đông Khê: Từ cầu ông Nho - kênh 7	500		76,5
	Thôn Đà Giang: Từ cống ông Tề-giáp Khuốc	521		79,7
	Thôn Đà Giang: Từ cống ông Tề- máng 2	200		30,6
	Thôn Trần Phú: Từ máng T0-Vành lược	488		74,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**76,9**
	Bm 3,5m	***312***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***61,1***
	Từ QL 39- ông Long, thôn Đông Khê	115		22,5
	Từ bà Vui- ông Thắng-ông Thuận, thôn Trần Phú	197		38,6
	Bm 3,0m	***94***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***15,8***
	Từ Quốc lộ 39-ông Kỳ, thôn Đông Khê	94		15,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**202,1**
	Bm 3,0m	***215***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31,6***
	Đường từ ngõ ông Nông-ông Toản	36		5,3
	Đường từ ngã tư- ông Vững	179		26,3
	Bm 2,5m	***1.293***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***159,2***
	Đường từ trục thôn- ngõ ông Lợi	144		17,7
	Đường từ trục thôn- ngõ ông Phương	30		3,7
	Đường từ đường làng- ông Khiêm	35		4,3
	Đường từ QL39-đến trạm bơm	40		4,9
	Đường từ trục thôn- ông Hùng	55		6,8
	Đường từ trục thôn- ông Nam	30		
	Đường từ Bà Chú- ông Chí	80		9,8
	Đường từ ông Kiên- ông Mai	20		2,5
	Đường từ ông Chín- ông Thủy	20		2,5
	Đường từ trục thôn-ông Giảng	25		3,1
	Đường từ mẫu giáo- ông Thủy	45		5,5
	Đường từ đường liên thôn- ông Như Thanh	35		4,3
	Đường từ ngõ bà lan- ngõ bà Bảy	18		2,2
	Đường từ Ngõ bà Nhì bào- ngõ Hoài	23		2,8
	Đường từ Ngõ ông Chu- Ngõ ông chử	21		2,6
	Đường từ ngõ bà Hưng- Tuyến	18		2,2
	Đường ngõ ông Mai Văn Quân	15		1,8
	Đường ngõ Vinh Dịu	29		3,6
	Đường từ nhánh thôn- ông Thắng	25		3,1
	Đường từ nhánh thôn- Cột điện	30		3,7
	Đường từ ngõ ông Hoa-ông Long	68		8,4
	Đường từ trục thôn- ông Diệp	66		8,1
	Đường từ công Huê-ông Học	39		4,8
	Đường từ trục thôn- ông Quý	41		5,0
	Đường từ đường liên thôn- ông Như Thanh	50		6,2
	Đường từ nhánh thôn- nhánh ông Thơ	25		3,1
	Đường từ nhánh thôn- ngõ bà Sánh	125		15,4
	Đường từ đường làng-ông Vũ	25		3,1
	Đường từ nhánh thôn-ông Viến	26		3,2
	Đường từ nhánh thôn-ngõ ông Thao	12		1,5
	Đường từ nhánh thôn- ngõ ông Nê	78		9,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Mở rộng	***225***		***11,3***
	Đường đi nghĩa trang	225		11,3
2	**Xã Minh Tân**			**1.323,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	***4.920***		***955***
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc Ông An	70	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc ông Túc B	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc Ông Định	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc gốc Hội trường	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc ông Vịnh	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc bà Thuấn	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc Vùng 6+7	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc Vùng 8+9	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc Vùng 10+11	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc Vùng 12	70		13,6
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc từ Miếu gốc sung- a. Mười	410		79,5
	Thôn Hưng Sơn: Dốc đường Di tích Xóm4	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ông Tỉnh Xóm 4	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc trạm bơm Ông Hiển	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ ông Tần Xóm 4	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ ông Sinh+ ông Hòe	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ Anh Quang (Bộ)	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc sau ngõ ông Giới Xóm 3	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ ông Muôn Xóm 3	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ ông Sinh Xóm 3	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ bà Vạn Xóm 3	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ Ông Bồng Xóm 3	70		13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc Tổ Màu (ĐD dốc ông Bồng)	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc sau Chùa Trung	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc Cửa Ông Sanh	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc Cánh Phay Của Ông Nam	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc gon sau ông Hiền	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc gon cạnh Long Kim	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc gon cạnh Nhà ông Tài	70		13,6
	Thôn Liên Minh: Dốc gon cạnh Nhà ông Tân	70		13,6
	Thôn Duy Tân: Đầu dốc cống đập số 1	70		13,6
	Thôn Duy Tân: Đầu dốc cống đập số 2	70		13,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Duy Tân: Đầu đường gạch ĐD Cđập số 1	70	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	13,6
	Thôn Duy Tân: Đầu đường gạch ĐD Cđập số 2	70		13,6
	Thôn Duy Tân: Từ trục xã-nghĩa trang Đồng Triều	470		91,2
	Thôn Đình Phùng: Dốc bà bát xuống ông Huê	70		13,6
	Thôn Đình Phùng: Đầu dốc của bà An - A Quảng	70		13,6
	Thôn Đình Phùng: Dốc đầu ruộng anh Thảo	70		13,6
	Thôn Đình Phùng: Dốc sau ông Tước	70		13,6
	Thôn Đình Phùng: Dốc máy bơm Thái Thường	70		13,6
	Từ ngõ bà Đức đến ông Tần thôn Hương Sơn	410		79,5
	Đường trục xã đến 39A ngõ của ông Linh	970		188,2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2.810**	*B<0,9m*	**368,0**
	Từ trạm bơm Minh Hoàng-anh Đạt thôn Đình Phùng	510		66,8
	Từ ông Đàn (Đình Phùng)-ông Định thôn Hoàng Đức	610		79,9
	Từ ông Dụ(xóm 2)-bà Xuân thôn Hoàng Đức	420		55,0
	Từ máy bơm thôn Hoàng Đức-ông Bồng thôn Hưng Sơn	285		37,3
	Từ ngõ ông Thà đến ông Trâm thôn Duy Tân	985		129,0

Phụ lục 4:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1925 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**5.285,8**
1	**Xã Bách Thuận**			**1.435,5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**364**	***B>0,9m***	**55,6**
	Thôn Bách Tính: Từ nhà ông Hoàn đến ngõ nhà ông Bắc	44		6,7
	Từ ông Dư thôn Chiến Thắng đến anh Lý thôn Toàn Thắng	72		11,0
	Từ vườn anh Sáu đến cầu nhà anh Hiền thôn Chiến Thắng	14		2,1
	Thôn Liên Hồng: Từ cống bà Lát đến giáp vườn ông Thọ	28		4,3
	Thôn Liên Hồng: Từ cống nhà ông Kiểu đến ngõ ông Trừ	59		9,0
	Thôn Bình Minh: Từ đường xóm đến vườn nhà ông Ký	34		5,2
	Thôn Bình Minh: Từ ngõ ông Thủy đến ngõ nhà ông Mại	25		3,8
	Thôn Trung Hòa: Từ ngõ nhà ông Thỏa đến ngõ ông Thê	21		3,2
	Thôn Trung Hòa: Từ giáp nhà ông Ry đến nhà ông Bến	67		10,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**863,2**
	Bm 3,5m	***3.177***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***622,6***
	Thôn Trung Hòa: Từ đường trục thôn đến đê bao	410		80,4
	Thôn Trung Hòa: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Giáo	230		45,1
	Thôn Bách Tính: Từ Cống Đình đến nghĩa Trang	172		33,7
	Thôn Bách Tính: Từ ngã tư ông Hách đến đê bao(Quang)	595		116,6
	Thôn Bách Tính: Từ ngõ ông Khiết đến đê bao	355		69,6
	Thôn Bách Tính: Từ cột điện K đến ngõ ông Phước	115		22,5
	Thôn Bách Tính: Từ đường trục thôn đến đê bao	245		48,0
	Thôn Liên Hồng: Từ nhà VH thôn đến đường trục xã	395		77,4
	Thôn Liên Hồng: Từ ngõ bà Trạo đến đê bao xã	405		79,4
	Thôn Toàn Thắng: Từ đê Trung Ương đến ngõ ông Hậu	115		22,5
	Thôn Toàn Thắng: Từ ngõ ông Thảo đến ngõ ông Toàn	140		27,4
	Bm 3,0m	***1.433***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***240,6***
	Thôn Trung Hòa: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Quý	215		36,1
	Thôn Bách Tính: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Quang	240		40,3
	Thôn Liên Hồng: Từ ngõ ông Hồng đến ngõ ông Viện	208		34,9
	Thôn Liên Hồng: Từ ngõ ông Ban đến đê bao xã	240		40,3
	Thôn Toàn Thắng: Từ ngõ ông Điền đến ngõ ông Mô	280		47,0
	Thôn Toàn Thắng: Từ ngõ ông Toa đến ngõ ông Toàn	250		42,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**516,7**
	Bm 3,0m	***532***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***78,3***
	Thôn Trung Hòa: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Liêu	145		21,3
	Thôn Trung Hòa: Từ ngõ ông Tiền đến ngõ ông Tuyn	127		18,7
	Thôn Bách Tính: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Chính	85		12,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Bách Tính: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hán	125		18,4
	Thôn Thượng Xuân: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Ân	50		7,4
	Bm 2,5m	***3.556***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***438,4***
	Thôn Bình Minh: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Vĩ	28		3,4
	Thôn Bình Minh: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tân	39		4,8
	Thôn Bình Minh: Từ nhà ông Tần đến đường trục thôn	230		28,3
	Thôn Bách Tính: Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Thự	35		4,3
	Thôn Bách Tính: Từ đê bao đến ngõ ông Dị	150		18,5
	Thôn Bách Tính: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Mùi	90		11,1
	Thôn Bách Tính: Từ đê bao đến ngõ ông Đóa	141		17,3
	Thôn Thượng Xuân: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Liên	75		9,2
	Thôn Thượng Xuân: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tạo	60		7,4
	Thôn Thượng Xuân: Từ ngõ ông Nguyên đến đường trục xã	170		20,9
	Thôn Liên Hồng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tân	150		18,5
	Thôn Tiền Phong: Từ trục thôn Toàn Thắng đến ông Mấm	140		17,2
	Thôn Tiền Phong: Từ ngã ba bà Lịch đến ngõ ông Tình	65		8,0
	Thôn Tiền Phong: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Phú	68		8,4
	Thôn Tiền Phong: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thịnh	145		17,8
	Thôn Tiền Phong: Từ trục thôn đến ngõ bà Triều(Phụng)	90		11,1
	Thôn Tiền Phong: Từ ngõ ông Quang đến ngõ ông Đảng	76		9,3
	Thôn Tiền Phong: Từ ngõ ông Nhiễm đến ngõ ông Hạp	55		6,8
	Thôn Tiền Phong: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tế	30		3,7
	Thôn Tiền Phong: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thiếp	120		14,8
	Thôn Chiến Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Trị	95		11,7
	Thôn Chiến Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Sinh	55		6,8
	Thôn Chiến Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Thân	105		12,9
	Thôn Chiến Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hương	106		13,0
	Thôn Chiến Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Bích	105		12,9
	Thôn Chiến Thắng: Từ ngõ ông Hoạt đến ngõ ông Quang	112		13,8
	Thôn Thuận Tân: Từ đường nhánh thôn đến ngõ ông Minh	52		6,4
	Thôn Toàn Thắng: Từ ngã ba ngõ ông Hậu đến ngõ bà Hoa	272		33,5
	Thôn Toàn Thắng: Từ ngã ba ngõ ông Hậu đến ông Tiến	122		15,0
	Thôn Toàn Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Toa	100		12,3
	Thôn Toàn Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đồng	35		4,3
	Thôn Toàn Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Xuân	120		14,8
	Thôn Toàn Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Xá	35		4,3
	Thôn Toàn Thắng: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tiến	90		11,1
	Thôn Thuận Nghiệp: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Nghị	35		5,1
	Thôn Thuận Nghiệp: Từ đường trục xã đến ngõ ông Tạo	110		13,5
	Thôn Thuận Nghiệp: Từ trục xã đến sân VĐ trường TH 2	50		6,2
2	**Xã Việt Thuận**			**732,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**252,4**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m	***426***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***83,5***
	Thôn Việt Cường: Đường vào N.Trang Liệt sỹ (đoạn 1)	41		8,0
	Thôn Bình Chính: Trường cấp 3 - giáp Vũ Vinh	250		49,0
	Thôn Thuận An: Cửa Tam - Đồng Dưới 1	135		26,5
	Bm 3,0m	***1.005***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***168,9***
	Thôn Việt Cường: Cửa Chùa - máy xát An, Vân	234		39,3
	Thôn Việt Cường: Đường vào N. Trang Liệt sỹ (đoạn2)	140		23,5
	Thôn Bình Chính: Đường 454 cửa Liễu - ngõ ông Tề (2)	164		27,6
	Thôn Bình Chính: Cửa Liễu- ngõ Tề (3)	144		24,2
	Thôn Hợp Long: Cửa Trí- ngõ ông Trữ (đoạn 2)	73		12,3
	Thôn Thuận An: Cửa Tam - Đồng Dưới 2	44		7,4
	Thôn Thuận An: Ngõ ông Văn - lên Đê	147		24,7
	Thôn Việt Hùng: Ngõ Tân - Nhà Thờ- ngõ Hùng	59		9,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**480,1**
	Bm 3,0m	***985***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***144,8***
	Thôn Thái Hạc: Sau ông Đôn - ngõ ông Dương 1	35		5,2
	Thôn Thái Hạc: Cửa ông Tá- ngõ Xuyên- ngõ Thuấn 1	25		3,6
	Thôn Hợp Long: Ngõ Quyến- ngõ Phúc	86		12,6
	Thôn Thuận an: Đường xã- ngõ Bà Hiên 1	30		4,4
	Thôn Việt Tiến: Đường xã- ngõ ông Vũ Đạt 1	325		47,8
	Thôn Việt Tiến: Đường xã - ngõ Ng. Đạt- ngõ Thế 1	117		17,1
	Thôn Việt Tiến: Trục thôn- ngõ ông Hợp	83		12,2
	Thôn Việt Tiến: Ngõ Phiệt - ngõ ông Huệ	27		4,0
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Bà Tâm	24		3,5
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Bà Bàn	30		4,4
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Khang	79		11,6
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Tưởng (1)	68		10,0
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Quý	57		8,4
	Bm 2,5m	***2.726***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***335,3***
	Thôn Việt Cường: Sau Chính - sau Thứ (nhóm Tuế+ Tuy)	90		11,1
	Thôn Việt Cường: Sau Chính - sau Thứ (nhóm ông Nguyên)	95		11,7
	Thôn Việt Cường: Nghĩa Trang - sau bà Yên (nhóm Hùng)	111		13,7
	Thôn Việt Cường: Ngõ Xông - ngõ Trữ	56		6,9
	Thôn Việt Cường: Ngõ ông Trọng - ngõ bà Lịch	83		10,2
	Thôn Việt Cường: Ngõ Thọ - ngõ Nho (Nhóm Thức)	32		3,9
	Thôn Việt Cường: Ngõ ông Tất - ngõ ông Thọ	25		3,1
	Thôn Đồng Tiến: Từ đường trục thôn- ngõ bà Bảo	62		7,6
	Thôn Bình Chính: Trục thôn- ngõ ông Vui	35		4,3
	Thôn Bình Chính: Trục thôn- ngõ bà Nhiễm	45		5,5
	Thôn Bình Chính: Trục thôn- ngõ ông Triển	52		6,4
	Thôn Bình Chính: Trục thôn- ngõ ông Triều	24		3,0
	Thôn Bình Chính: Đường 454 - ngõ Thiêm	59		7,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Bình Chính: Ngõ ông Xướng - ngõ Đúc	25		3,1
	Thôn Thái Hạc: Sau ông Đôn - ngõ ông Dương 2	35		4,3
	Thôn Thái Hạc: Cửa ông Tá- ngõ Xuyên- ngõ Thuấn 2	40		4,9
	Thôn Thái Hạc: Đường xã - Ngõ Châu	67		8,2
	Thôn Thái Hạc: Ngõ bà Na- ngõ ông Tuận (huỳnh)	99		12,2
	Thôn Trung Hòa: Đường Huyện - ngõ ông Việt, Minh	28		3,4
	Thôn Trung Hòa: Đường Huyện - ngõ bà Trung	69		8,5
	Thôn Trung Hòa: Ngõ ông Toán - ngõ Bà Bốn	168		20,7
	Thôn Trung Hòa: Đường cầu Kênh - ngõ Quyến	141		17,3
	Thôn Trung Hòa: Đầu ao cụ Viết - đầu ao Thuân	140		17,2
	Thôn Trung Hòa: Ngõ Cụ Viết - cầu Balen sông T10	99		12,2
	Thôn Trung Hòa: Sau nhà Ngọ- ngõ Anh Tuyến	78		9,6
	Thôn Trung Hòa: Đường xã, Ngõ năm - ngõ cụ Hách	23		2,8
	Thôn Trung Hòa: Giáp đường huyện - ngõ Đức	40		4,9
	Thôn Trung Hòa: Đường huyện- ngõ cụ Mạch	55		6,8
	Thôn Hợp Long: Sông T10 - ngõ bà Đào	22		2,7
	Thôn Thuận an: Đường xã- ngõ Bà Hiên 2	10		1,2
	Thôn Thuận an: Đường xã - ngõ Trưởng	113		13,8
	Thôn Việt Tiến: Trục thôn - ngõ ông Ngọc	73		9,0
	Thôn Việt Tiến: Đường xã - ngõ Ng. Đạt- ngõ Thế 2	23		2,8
	Thôn Việt Tiến: Ngõ Quyết- nghĩa Trang	205		25,2
	Thôn Việt Tiến: Trục thôn - ngõ ông Khẩn	48		5,9
	Thôn Việt Tiến: Trục thôn - ngõ Hân- ngõ Đông	47		5,8
	Thôn Việt Tiến: Trục thôn- ngõ ông Minh	34		4,2
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Sự	33		4,1
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Tuyến	31		3,8
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Hiệt	64		7,9
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Ruyên	49		6,0
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ bà Thìn	80		9,8
	Thôn Việt Hùng: Đường thôn - Ngõ Đằng	19		2,3
3	**Xã Xuân Hòa**			**1.788,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**683,9**
	Bm 3,5m	***2.483***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***486,7***
	Thôn Cự Lâm: Từ đường 454(223 cũ) đến cầu khu ông Điển	523		102,5
	Thôn Cự Lâm: Từ Cổng làng đường 223-cầu ngõ ông Xuyên	500		98,0
	Thôn Hương: Đường từ 223(454) đến nghĩa trang Mả Trài	500		98,0
	Thôn Hương: Từ dốc đê đến nhà ông Sơn Quang Lê	335		65,7
	Thôn Thanh Bản 3: Từ cầu Chùa đến máy sát anh Rần	500		98,0
	Thôn Hương: Đường từ 454 đến chùa Tùng Lâm	125		24,5
	Bm 3,0m	***1.174***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***197,2***
	Thôn Cự Lâm: Từ ngõ ông Thắng đến máy sát ông Khiêm	135		22,6
	Thôn Hương: Trục thôn từ gốc đề đến ngõ ông Ngoan	150		25,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Phương Tảo 2: Từ cầu Tràng lạc đến nhà ông Quế	195		32,8
	Thôn Thanh Bản 1: Từ cầu Mả Cháy đến ngõ ông Huệ	694		116,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.104,6**
	Bm 3,0m	***1.135***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***166,9***
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba anh Lương đến sau nhà trẻ	437		64,2
	Thôn Hương: Từ Trục thôn đến nhà ông Hương (Q Lê)	158		23,2
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba công Vinh-nhà trẻ xóm 4 cũ	305		44,9
	Thôn Thanh Bản 3: Ngã ba ông Thuận-đường Thanh Bản 1	235		34,6
	Bm 2,5m	***7.556***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***930,4***
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Phương	30		3,7
	Thôn Cự Lâm: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Nhỡ	46		5,7
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Điệp	55		6,8
	Thôn Cự Lâm: Từ đường 223 (454) đến ngõ ông Nguyên	75		9,2
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ chị Mừng	37		4,6
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Phiến	50		6,2
	Thôn Cự Lâm: Từ đường trục thôn đến ngõ công Hòa	74		9,1
	Thôn Cự Lâm: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Gái	20		2,5
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn-ngõ ông Định (Khu ông Sơn)	256		31,5
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Sáng	50		6,2
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Cường	90		11,0
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Nga	113		13,9
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Mạc	60		7,4
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ ông Đăng (Bà Tuy)	30		3,7
	Thôn Cự Lâm: Từ trục thôn đến ngõ bà Khoái	42		5,2
	Thôn Cự Lâm: Đường trục thôn đến ngõ ông Trì	55		6,8
	Thôn Hữu Lộc: Từ đường 454 đến ngõ ông Thành	45		5,5
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến ngõ ông Thoan	32		4,0
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến ngõ ông Hinh	344		42,3
	Thôn Hữu Lộc: Từ Trục thôn đến ngõ ông Ái	120		14,8
	Thôn Hữu Lộc: Từ Trục thôn đến ngõ ông Biên	56		6,9
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn vào trang trại ông Kham	110		13,5
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến ngõ bà Mai	78		9,6
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến ngõ ông Tân	170		20,9
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến cổng ông Cao	37		4,6
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến ngõ ông Động	45		5,5
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến ngõ ông Sinh	60		7,4
	Thôn Hữu Lộc: Từ lầu bà Bé đến cổng ông Cường	60		7,4
	Thôn Hữu Lộc: Từ đường trục chính đến cổng bà Hoa	55		6,8
	Thôn Hữu Lộc: Từ đường chính đến cổng ông Hiền	67		8,2
	Thôn Hữu Lộc: Từ trục thôn đến ngõ ông Lân (Chân đê)	417		51,3
	Thôn Hữu Lộc: Từ ngõ ông Ái đến ngõ ông Goòng	96		11,8
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến nhà ông Hùng Quang Lê	23		2,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Hương: Từ ông Đoàn đến ngã tư cống ra Mả Trải	230		28,3
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến nhà ông Tâm (Q Lê)	23		2,9
	Thôn Hương: Từ Gốc bàng đến bờ ngòi ông Quyết	203		25,0
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến nhà ông Xuất	35		4,3
	Thôn Hương: Từ ngã ba trục nhánh-ông Trường (Quang Lê)	34		4,2
	Thôn Hương: Từ nhà bà Thịnh đến nhà ông Thiết	21		2,6
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến nhà ông Nghi	22		2,7
	Thôn Hương: Từ trục thôn ông Hạng đến nhà ông Toàn	70		8,6
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến nhà ông Phương	157		19,3
	Thôn Hương: Từ nhà ông Chính đến nhà ông Vắc	30		3,7
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến Miếu Hương	21		2,6
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến nhà ông Bảo	28		3,5
	Thôn Hương: Từ giáp Tên Lữ đến nhà bà Ngần thôn Hương	50		6,2
	Thôn Hương: Từ ngõ ông Công đến cống ngõ ông Đĩnh	168		20,7
	Thôn Hương: Từ trục thôn đến ngõ ông Thịnh	77		9,5
	Thôn Phương Tảo 1: Từ bà Thẩm đến cửa nhà anh Đỗ Hòa	51		6,3
	Thôn Phương Tảo 1: Từ sau nhà ông Tính đến nhà ông Tỉnh	56		6,8
	Thôn Phương Tảo 1: Từ quán ông Sáng đến cổng ông Hùng	38		4,7
	Thôn Phương Tảo 1: Từ ngõ công Nhạn đến cổng ông Phao	50		6,2
	Thôn Phương Tảo 1: Từ trục thôn đến cổng nhà ông Úy	23		2,8
	Thôn Phương Tảo 1: Từ đường 454(223)-cổng ông Thược	50		6,2
	Thôn Phương Tảo 2: Từ ông Vĩnh đến ngõ ông Liên Thì	44		5,4
	Thôn Phương Tảo 2: Từ dốc đê đến nhà ông Lăng	150		18,4
	Thôn Phương Tảo 2: Từ Miếu 2 thôn đến nhà ông Hạnh	85		10,5
	Thôn Phương Tảo 2: Từ nhà ông Kiên đến máy bơm	27		3,3
	Thôn Phương Tảo 2: Từ nhánh thôn đến nhà ông Xước	28		3,4
	Thôn Phương Tảo 2: Từ ngã ba ao ông Cạnh-nhà ông Thủy	40		4,9
	Thôn Phương Tảo 2: Từ ngã ba ao ông Cạnh-ngõ ông Lai	71		8,7
	Thôn Phương Tảo 2: Từ trục thôn đến ngõ ông Chương	143		17,6
	Thôn Phương Tảo 2: Từ ngõ ông Tam đến ngõ ông Hồng	44		5,4
	Thôn Phương Tảo 2: Từ dốc đê đến ngõ ông Tân	205		25,2
	Thôn Phương Tảo 2: Đường cửa ông Kha-ngõ ông Khánh	40		4,9
	Thôn Phương Tảo 2: Từ ngõ bà chiện đến cổng ông Chấn	55		6,8
	Thôn Phương Tảo 2: Từ dốc đê-cổng ông Đức (H.Quang)	122		15,0
	Thôn Thanh Bản 1: Từ ngõ ông Hoàn đến ngõ ông Thuận	87		10,7
	Thôn Thanh Bản 1: Từ ngõ ông Vang đến cổng ông Hải	172		21,2
	Thôn Thanh Bản 1: Từ cửa nhà thờ ông Hoành đến ông Đợi	72		8,9
	Thôn Thanh Bản 1: Từ ngõ ông Nghị đến ngõ ông Chính	97		11,9
	Thôn Thanh Bản 1: Từ đường trục thôn đến ngõ bà Nụ	78		9,6
	Thôn Thanh Bản 1: Từ trục thôn đến nhà ông Tiến-ông Huệ	86		10,6
	Thôn Thanh Bản 1: Từ ngõ ông Huy đến ngõ ông Trường	75		9,2
	Thôn Thanh Bản 1: Từ cửa hành Tuấn lan đến ngõ ông Nam	38		4,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thanh Bản 1: Từ ngõ ông Hiếu đến ngõ ông Nguyên	100		12,3
	Thôn Thanh Bản 1: Từ cổng ông Lương đến ngõ ông Lư	39		4,8
	Thôn Thanh Bản 1: Từ ngõ ông Điển đến ngõ ông Nhuận	95		11,7
	Thôn Thanh Bản 2: Từ trục thôn đến đầu hồi nhà ông Sinh	50		6,2
	Thôn Thanh Bản 2: Từ cầu Phú Chử đến nhà ông Hải Dung	81		10,0
	Thôn Thanh Bản 2: Từ giáp anh Đông đến nhà ông Thuật	47		5,8
	Thôn Thanh Bản 2: Từ Lầu Mâm Côi đến đường trục thôn	120		14,8
	Thôn Thanh Bản 2: Từ đường trục thôn đến nhà ông Cường	72		8,9
	Thôn Thanh Bản 2: Từ ao sen đến giáp nhà anh Tú	217		26,7
	Thôn Thanh Bản 2: Từ ngã ba trục thôn đến nhà anh Hiếu	32		3,9
	Thôn Thanh Bản 2: Từ trục thôn nhánh-giáp nhà ông Minh	46		5,7
	Thôn Thanh Bản 2: Từ đường đá trục thôn-nhà ông Quảng	25		3,1
	Thôn Thanh Bản 2: Từ đường trục thôn-nhà ông Tuấn Việt	21		2,6
	Thôn Thanh Bản 3: Từ trục thôn vào nhà ông Miện	30		3,7
	Thôn Thanh Bản 3: Từ đường đá đến cầu ngõ ông Điền	140		17,2
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba ông Hoàn-bà Trần Thị Gái	20		2,5
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba bà Sinh đến cống ông Mão	96		11,8
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba đường thôn đến cổng nhà ông Niên 68 + ông Hoàn 15	83		10,2
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba trục xóm-cổng nhà ông Sự	48		5,9
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba đường xóm đến ngõ ông Tế	44		5,4
	Thôn Thanh Bản 3: Từ ngã ba trục thôn đến ông Hưng	56		6,9
	Mở rộng	***146***		***7,3***
	Thôn Hương: Từ nhà ông Thịnh đến ngõ ông Yên	146		7,3
4	**Xã Minh Lãng**			**807,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.170**		**227,0**
	Thôn Lại Xá: Từ cầu đình đến cầu đá	170	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	33,0
	Thôn Phù Lôi: Từ cầu sọng đến Song Lãng	200		38,8
	Thôn Phù Lôi: Từ cầu ông Bất đến Song Lãng	250		48,5
	Thôn Phù Lôi: Từ đường 454 đến Bãi rác	250		48,5
	Thôn Phù Lôi: Từ cầu Bất đến cầu dừa đến song lãng	300		58,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**148,9**
	Bm 3,5m	***760***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***148,9***
	Thôn Suý Hãng: Từ ngõ ông Trợ đến cổng chùa	370		**72,5**
	Thôn Thanh Nội: Từ cửa lầu đến Chùa Thanh	390		**76,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**432,0**
	Bm 2,5m	***3.509***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***432,0***
	Thôn Suý Hãng: Từ ngõ ông Hưởng,ông Thư đến ông Thủy	150		18,5
	Thôn Suý Hãng: Từ nhà ông Sách đến nhà ông Vực	100		12,3
	Thôn Suý Hãng: Từ trục chính thôn-ông phúc, ông Luyện	40		4,9
	Thôn Lại Xá: Từ ngõ ông Do đến ngõ ông Thành	76		9,3
	Thôn Lại Xá: Từ ngõ ông Đỉnh đến ngõ ông Ánh	73		9,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Lại Xá: Từ trục chính thôn đến nhà ông Thía	25		3,1
	Thôn Trung Nha: Từ ngõ ông Thiện đến ngõ ông Hỗ	160		19,7
	Thôn Trung Nha: Từ ngõ ông Vĩnh đến ngõ ông Lai	160		19,7
	Thôn Trung Nha: Từ bến Minh Tân đến ông Chính-ông Ánh	150		18,5
	Thôn Trung Nha: Từ trục chính đến ngõ ông Ngân	50		6,2
	Thôn Thanh trai: Từ trục chính thôn-ông Phong-ông Thoại	180		22,1
	Thôn Thanh trai: Từ trục thôn đến đường làng nghề	268		33,0
	Thôn Thanh trai: Từ đường làng nghề đến nhà ông Bằng	100		12,3
	Thôn Thanh trai: Từ trục chính thôn đến bà Thảo, ông Nhạ	45		5,5
	Thôn Thanh trai: Từ 454 đến nhà Ông Huyền	45		5,5
	Thôn Thanh trai: Từ 454 đến nhà bà Vị	55		6,8
	Thôn Thanh trai: Từ đường đá vào Trại Vĩnh	152		18,7
	Thôn Thanh trai: Từ trục chính thôn đến ngõ ông Phạm Cồn	25		3,1
	Thôn Thanh trai: Từ trục chính thôn-mẫu giáo ông Trư	25		3,1
	Thôn Thanh trai: Từ trục chính thôn đến nhà ông Nhương	20		2,5
	Thôn Thanh trai: Từ trục chính thôn đến ngõ Đặng Liên	20		2,5
	Thôn Bùi Xá: Từ trục chính thôn đến nhà ông Nhật	110		13,5
	Thôn Bùi Xá: Từ đường vành đai đến nhà ông Bằng	135		16,6
	Thôn Bùi Xá: Từ trục chính thôn đến nhà ông Khiển	148		18,2
	Thôn Bùi Xá: Từ trục chính thôn đến nhà ông Song	60		7,4
	Thôn Bùi Xá: Từ nhà ông Đức - ông Phụng đến trục thôn	130		16,0
	Thôn Phù Lôi: Từ trục chính thôn đến nhà bà Hằng	40		4,9
	Thôn Phù Lôi: Từ ngõ Ông Võ đến ngõ Bà Thơm	60		7,4
	Thôn Phù Lôi: Từ trục chính thôn đến nhà ông Hậu	35		4,3
	Thôn Thanh Nội: Từ nhà ông Hỷ đến nhà ông Khánh	150		18,5
	Thôn Thanh Nội: Từ trục chính thôn đến nhà ngõ ông Thinh	60		7,4
	Thôn Thanh Nội: Từ đường liên thôn đến ngõ ông Truyền	125		15,4
	Thôn Thanh Nội: Từ gốc bàng đến ngõ ông Hữu	150		18,5
	Thôn Thanh Nội: Từ trục chính thôn đến nhà ông Vị	110		13,5
	Thôn Thanh Nội: Từ trục chính thôn đến nhà ông Hà	50		6,2
	Thôn Thanh Nội: Từ đường liên thôn đến nhà ông Mậm	80		9,8
	Thôn Thanh Nội: Từ đường liên thôn đến nhà ông Quý	147		18,1
5	**Xã Tam Quang**			**521,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**314,7**
	Bm 3,5m	***1.352***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***265,1***
	Từ ngõ ông Khuỳnh ra đường trục xã thôn Hợp Tiến	260		51,0
	Từ đường trục xã đến Trạm y tế xã	57		11,2
	Từ cổng Đình đến ngõ ông Khánh thôn TĐ	230		45,1
	Từ ngõ ông Toàn đến Nghĩa Trang xóm 9	320		62,7
	Từ đường trục xã đến chùa Linh Quang tự - NK	485		95,1
	Bm 3,0m	***295***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***49,6***
	Từ trục xã (út) đến ruộng ông Thoa-Đồng vàng x4	220		37,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Tưởng	75		12,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**206,7**
	Bm 3,0m	***274***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***40,3***
	Thôn Nghĩa Khê: Từ trục xã đến nhà ông Hiếu xóm 4	41		6,0
	Thôn Hoà Bình: Từ nhà ông Chiến đến bờ vùng thôn HB	8		1,2
	Thôn Hợp Tiến: Từ bà Diệu đến bà Thuỷ	225		33,1
	Bm 2,5m	***1.300***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***160,2***
	Thôn Nghĩa Khê: Từ trục thôn đến nhà ông Gia xóm 5	64		7,9
	Thôn Nghĩa Khê: Từ ông Định đến nhà ông Tình x5	45		5,5
	Thôn Nghĩa Khê: Từ trục thôn đến nhà thờ ông Thức	28		3,4
	Thôn Nghĩa Khê: Từ trục xã đến cổng ông Việt xóm 4	20		2,5
	Thôn Vô Ngại: Từ trục thôn đến nhà bà Nính xóm 2	80		9,8
	Thôn Vô Ngại: Trục xã đến ông Hội xóm 3 VN	15		1,8
	Thôn Vô Ngại: Từ ông Chuẩn đến Ngõ ông Thiệp x3 VN	50		6,2
	Thôn Vô Ngại: Từ ngã ba Lầu đến ngõ ông My	33		4,1
	Thôn Vô Ngại: Từ trục xã đến ông Khâm xóm 3	25		3,1
	Thôn Vô Ngại: Từ trục thôn đến ngõ bà Kha xóm 2	12		1,5
	Thôn Vô Ngại: Từ ngõ ông Hạnh ra đường song Lập	55		6,8
	Thôn Vô Ngại: Từ ông Thoan đến ông Tươi xóm 2	33		4,1
	Thôn Vô Ngại: Từ trục thôn đến ông Đồng x3	30		3,7
	Thôn Vô Ngại: Từ trục xã đến ông Khiết x2 VN	20		2,5
	Thôn Vô Ngại: Từ trục xã đến ông Hoan x2	10		1,2
	Thôn Vô Ngại: Từ trục xã đến ông Dũng xóm 2	11		1,4
	Từ trục thôn đến nhà bà Oanh (Vông Ngại)	12		1,5
	Từ ngõ ông Kiều đến ngõ ông Khả (Hoà Bình)	55		6,8
	Từ ngõ ông Dụng đến ngõ ông Thuỳ (Hoà Bình)	50		6,2
	Từ nhà ông Vọng đến nhà ông Thương (Hoà Bình)	23		2,8
	Từ đường 220 đến cửa Lầu (Hoà Bình)	143		17,6
	Đoạn từ nhà ông Thạo đến cổng ông Nghĩa (Hợp Tiến)	17		2,1
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Tư (Hợp Tiến)	92		11,3
	Từ trục xã đến ông Tuyển, ông Tùng (Vông Ngại)	92		11,3
	Từ ngõ ông Đạo x3 ra đường trục thôn (Vông Ngại)	12		1,4
	Từ trục xã đến ông Bộ x3 (Vông Ngại)	45		5,6
	Từ ngõ ông Năng đến ngõ ông Lộc (Hoà Bình)	105		12,9
	Từ ngõ ông Tới đến đường trục thôn (Thượng Điền)	27		3,3
	Từ ngõ ông Giang đến đường trục thôn (Thượng Điền)	65		8,1
	Từ trục thôn đến cổng ông Ninh x2	31		3,8
	Mở rộng	***125***		***6,2***
	Thôn Hoà Bình: Từ ông Chương đến trục xã	35		1,7
	Từ đường trục xã đến Lầu (Hoà Bình)	90		4,5

Phụ lục 5:

DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NHÓM 2

ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1925 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)	**104,0**
1	**Xã Vũ Sơn**	**104,0**
	Nhà lớp học 02 tầng, 06 phòng - Trường THCS	62,0
	Nhà lớp học 02 tầng, 03 phòng - Trường Mầm non	42,0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
21/08/2014 10:10:33